



pí dài

皮带

noun · strap

Example Sentences

tā xì le yì tiáo hēi sè pí dài
他系了一条黑色皮带。

He wore a black belt.

zhè jiā diàn zhuān mén xiāo shòu gāo zhì liàng de pí gé zhì pǐn rú qián bāo hé pí dài
这家店专门销售高质量的皮革制品，如钱包和皮带。

This store specializes in high-quality leather products, such as wallets and belts.

Trace each character, then write the word on your own.

皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮				
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带											